

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN THÀNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 273/TB-UBND

Tân Thành, ngày 24 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT
Để thực hiện Dự án Khu tái định cư Tân Hòa 1, xã Tân Thành

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Bình;

Căn cứ Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc áp dụng trình tự, thủ tục hành chính; ủy quyền

6. Kế hoạch di dời người dân khỏi khu vực thu hồi đất: Kế hoạch di dời người dân ra khỏi khu vực thu hồi đất theo tiến độ GPMB của dự án và theo quy định của pháp luật.

Người sử dụng đất có trách nhiệm di dời ra khỏi khu vực thu hồi đất sau khi đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được giao đất, bàn giao đất trên thực địa để tự xây dựng nhà ở tái định cư và đồng ý nhận tiền bồi thường chi phí tạm cư hoặc người sử dụng đất đồng ý và đã nhận tiền bồi thường để tự lo chỗ ở hoặc người có đất thu hồi tự nguyện bàn giao đất cho Nhà nước và đã được bố trí tạm cư hoặc được chi trả kinh phí tạm cư. Trường hợp người sử dụng đất không chấp hành thì Nhà nước tổ chức cưỡng chế thu hồi đất theo quy định.

7. Giao phòng Kinh tế phối hợp với Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV có trách nhiệm gửi thông báo thu hồi đất đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có). Trường hợp không liên lạc được, không gửi được thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) thì thông báo trên một trong các báo hàng ngày của trung ương và cấp tỉnh trong 03 số liên tiếp và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình của trung ương và cấp tỉnh 03 lần trong 03 ngày liên tiếp; Đồng thời niêm yết thông báo thu hồi đất, danh sách người có đất thu hồi trên địa bàn quản lý tại Trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

8. Chủ đầu tư dự án - Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Tân Thành có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với UBND xã, các cơ quan chuyên môn thuộc UBND xã trong quá trình tổ chức thực hiện; phối hợp bố trí tái định cư cho các hộ dân phải di chuyển chỗ ở và chuyển đầy đủ kinh phí để chi trả cho các hộ dân theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Tổ chức triển khai dự án đảm bảo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Tân Thành: Phối hợp với UBND xã Tân Thành, Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV trong việc phổ biến pháp luật, chủ trương thực hiện dự án và vận động, thuyết phục người sử dụng đất chấp hành kê khai, kiểm đếm, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để tạo sự đồng thuận trong thực hiện dự án;

10. Các hộ gia đình, cá nhân có đất và tài sản nằm trong vùng quy hoạch dự án có trách nhiệm:

- Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất, không được cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới nhà ở, công trình và không được trồng mới cây lâu năm.

- Phối hợp với Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, tài sản gắn liền với

**DANH SÁCH CÁC HỘ DÂN THUỘC PHẠM VI THU HỒI ĐẤT
DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÂN HÒA 1, XÃ TÂN THÀNH**

(Kèm theo Thông báo số: 273/TB-UBND ngày 24/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

	Tên chủ sử dụng đất	Tờ bản đồ số	Thửa số	Tổng diện tích (m2)	Diện tích thu hồi	Loại đất	Địa chỉ thửa đất	Ghi chú
1	Trần Văn Toàn	160	224	60,4	60,0	LUC	Xóm U	
		160	225	170,2	0,5	LUC	Xóm U	
2	Trần Thị Thái	160	229	316,7	166,7	LUC	Xóm U	
		160	282	371,8	371,8	LUC	Xóm U	
		160	392	302,8	302,8	LUC	Xóm U	
		160	521	851,7	851,7	LUC	Xóm U	
		160	346	385,7	323,2	LUC	Xóm U	
3	Phạm Văn Ngọc	160	526	689,5	689,5	LUC	Xóm U	
		117	230	697,9	697,9	RSX	Xóm U	
4	Nguyễn Xuân Trinh	117	247	3263,3	18,7	RSX	Xóm U	
		160	368	145,4	145,4	LUC	Xóm U	
		160	398	276,7	276,7	LUC	Xóm U	
		160	465	779,3	779,3	LUC	Xóm U	
		160	472	406,2	406,2	LUC	Xóm U	
		160	480	755,2	755,2	LUC	Xóm U	
		160	495	1402,2	1280,9	NTS	Xóm U	
		160	543	70,1	70,1	LUC	Xóm U	
		160	548	2094,2	2047,5	ONT+CLN	Xóm U	
		160	555	713,9	713,9	LUC	Xóm U	
		160	590	491,2	491,2	NTS	Xóm U	
5	Nguyễn Văn Vệ	160	295	336,8	336,8	LUC	Xóm U	
6	Nguyễn Văn Vẽ	160	264	558,4	558,4	HNK	Xóm U	
		160	864	245,7	245,7	LUC	Xóm U	
7	Nguyễn Văn Tuyển	160	324	266,1	266,1	LUC	Xóm U	
		160	563	697,1	500,8	LUC	Xóm U	
8	Nguyễn Văn Toàn	117	224	1099,5	1099,5	RSX	Xóm U	
		160	865	254,0	254,0	LUC	Xóm U	
		160	867	188,2	76,5	LUC	Xóm U	
9	Nguyễn Văn Tiền	161	391	1085,2	1069,1	LUC	Xóm U	
10	Nguyễn Văn Thông	160	417	336,1	336,1	LUC	Xóm U	
		160	435	413,7	413,7	LUC	Xóm U	
		161	389	1161,5	602,2	LUC	Xóm U	
		161	401	7662,9	7662,9	ONT+CLN	Xóm U	
		161	502	469,6	469,6	LUC	Xóm U	
		161	514	952,9	761,9	LUC	Xóm U	
		161	515	1142,8	0,5	LUC	Xóm U	
11	Nguyễn Văn Thọ	160	261	442,5	442,5	HNK	Xóm U	
		160	381	348,0	348,0	LUC	Xóm U	
12	Nguyễn Văn Quyền	160	267	291,0	244,3	LUC	Xóm U	
		160	356	222,4	222,4	LUC	Xóm U	
		160	362	366,1	317,1	LUC	Xóm U	
		160	459	582,6	582,6	LUC	Xóm U	
		160	509	646,5	646,5	LUC	Xóm U	
		160	535	4077,2	3405,4	ONT+CLN	Xóm U	



13	Nguyễn Văn Quế	160	274	362,1	7,8	LUC	Xóm U
		160	315	174,4	174,4	LUC	Xóm U
		160	317	137,4	137,4	LUC	Xóm U
		161	483	589,5	589,5	LUC	Xóm U
		161	485	361,5	273,7	LUC	Xóm U
14	Nguyễn Văn Ngọc	160	868	261,2	75,7	LUC	Xóm U
15	Nguyễn Văn Năm	117	191	1702,8	1429,4	RSX	Xóm U
		117	200	1516,0	1516,0	RSX	Xóm U
		160	252	276,0	276,0	LUC	Xóm U
		160	406	414,6	414,6	LUC	Xóm U
		160	466	233,1	233,1	LUC	Xóm U
		160	528	9672,2	9672,2	ONT+CLN	Xóm U
		160	552	633,7	474,7	LUC	Xóm U
16	Nguyễn Văn Nam	117	180	12516,5	543,1	RSX	Xóm U
17	Nguyễn Văn Mạnh	160	275	192,9	100,2	LUC	Xóm U
		160	597	415,7	299,0	LUC	Xóm U
18	Nguyễn Văn Luyện	117	187	747,1	746,5	RSX	Xóm U
		117	222	2493,2	2493,2	RSX	Xóm U
		160	211	4428,5	1653,0	ONT+CLN	Xóm U
		160	269	888,3	888,3	LUC	Xóm U
		160	445	1163,6	1163,6	RSX	Xóm U
		160	863	135,5	135,5	LUC	Xóm U
19	Nguyễn Văn Lượng	160	290	325,0	325,0	LUC	Xóm U
		160	388	562,6	562,6	LUC	Xóm U
		160	430	430,6	430,6	LUC	Xóm U
		160	493	892,9	892,9	LUC	Xóm U
20	Nguyễn Văn Kiên	160	496	289,2	289,2	LUC	Xóm U
		161	477	209,0	209,0	LUC	Xóm U
21	Nguyễn Văn Khương	160	331	637,9	637,9	LUC	Xóm U
		160	364	447,9	447,9	LUC	Xóm U
22	Nguyễn Văn Hường	160	458	170,0	170,0	LUC	Xóm U
		160	484	298,6	298,6	LUC	Xóm U
		160	579	2083,3	1512,7	ONT+CLN	Xóm U
		161	466	154,2	154,2	LUC	Xóm U
23	Nguyễn Văn Hưng	160	235	230,9	219,2	LUC	Xóm U
		160	372	4063,2	4063,2	ONT+CLN	Xóm U
		161	494	596,4	541,6	LUC	Xóm U
24	Nguyễn Văn Hồng	160	345	391,2	391,2	LUC	Xóm U
		160	422	165,8	165,8	LUC	Xóm U
		160	467	451,3	451,3	LUC	Xóm U
25	Nguyễn Văn Hòa	160	489	212,9	212,9	LUC	Xóm U
26	Nguyễn Văn Hà	160	318	433,7	369,7	LUC	Xóm U
		160	348	97,0	97,0	LUC	Xóm U
		160	463	320,1	320,1	LUC	Xóm U
		160	866	270,2	270,2	LUC	Xóm U
		161	473	588,2	588,2	LUC	Xóm U
27	Nguyễn Văn Dương	160	281	106,9	106,9	LUC	Xóm U
		160	383	394,5	394,5	LUC	Xóm U
		161	459	313,0	313,0	LUC	Xóm U
28	Nguyễn Văn Đỗ	160	303	314,5	314,5	LUC	Xóm U
		160	314	463,8	463,8	LUC	Xóm U
		161	469	683,3	683,3	LUC	Xóm U

45	Đoàn Xuân Tiú	160	412	39,5	39,5	LUC	Xóm U
		160	418	146,8	146,8	LUC	Xóm U
		160	420	181,1	181,1	LUC	Xóm U
		160	421	271,8	271,8	LUC	Xóm U
		160	427	288,2	288,2	LUC	Xóm U
		160	428	2389,9	1734,7	ONT+CLN	Xóm U
		160	436	303,5	303,5	LUC	Xóm U
		160	439	454,0	454,0	LUC	Xóm U
		160	440	181,4	181,4	LUC	Xóm U
		160	447	154,0	154,0	LUC	Xóm U
		46	Đoàn Văn Điệp	117	216	1815,4	1815,4
160	378			357,0	0,4	LUC	Xóm U
160	460			1805,6	1516,5	ONT+CLN	Xóm U
160	861			596,8	596,8	LUC	Xóm U
47	Nguyễn Văn Trí	160	647	2038,8	4,9	ONT+CLN	Xóm U
48	Hoàng Thị Tĩnh	161	511	903,2	903,2	LUC	Xóm Ngò
		161	556	1206,0	737,4	LUC	Xóm Ngò
		161	787	477,5	477,5	LUC	Xóm Ngò
		161	788	408,4	228,4	LUC	Xóm Ngò
		161	792	662,9	118,8	LUC	Xóm Ngò
		161	793	446,0	260,8	LUC	Xóm Ngò
		161	794	341,8	236,1	LUC	Xóm Ngò
49	Nguyễn Văn Hưng	161	530	778,7	428,4	LUC	Xóm Ngò
		161	532	2667,0	2451,7	LUC	Xóm Ngò
		161	535	994,3	910,9	LUC	Xóm Ngò
50	Nguyễn Văn Điệp	161	479	3694,0	1746,6	ONT+CLN	Xóm Ngò
		161	519	3457,4	3457,4	NTS	Xóm Ngò
51	Nguyễn Văn Đệ	161	491	243,8	7,4	LUC	Xóm Ngò
		161	505	374,8	32,9	LUC	Xóm Ngò
52	Nguyễn Văn Bình	161	538	344,8	344,8	LUC	Xóm Ngò
53	Nguyễn Văn Lịch	161	501	1054,6	514,3	LUC	Xóm Ngò
54	Nguyễn Thị Liên	161	470	13661,8	10475,3	ONT+CLN	Xóm Ngò
55	Nguyễn Đình Hào	161	544	555,4	555,4	LUC	Xóm Ngò
56	Hoàng Văn Mên	161	529	525,4	525,4	LUC	Xóm Ngò
57	Đoàn Minh Tiếp	161	362	524,9	243,4	LUC	Xóm Ngò
58	Nguyễn Văn Lương	161	550	347,7	194,7	LUC	Xóm Ngò
59	Nguyễn Văn Tiên	161	411	1098,8	1098,8	LUC	Xóm La Lê
60	Hoàng Văn Anh	161	414	633,3	633,3	LUC	Xóm La Lê
		161	415	673,0	673,0	LUC	Xóm La Lê
		161	434	670,8	670,8	LUC	Xóm La Lê
		161	449	465,6	465,6	LUC	Xóm La Lê
		61	UBND xã	117	370	106,8	106,8
117	373			62127,7	1413,4	MNC	xã Tân Thành
160	380			685,6	685,6	DGT	xã Tân Thành
160	413			12,9	12,9	BCS	xã Tân Thành
160	474			42985,5	446,0	DGT	xã Tân Thành
160	490			164,7	164,7	DGT	xã Tân Thành
160	536			89,1	89,1	DTL	xã Tân Thành
161	403			194,8	140,7	DTL	xã Tân Thành
161	453			19448,8	1158,5	DGT	xã Tân Thành
161	465			47,9	47,9	DGT	xã Tân Thành
161	499			97,3	51,2	DTL	xã Tân Thành
161	512			29,5	29,5	BCS	xã Tân Thành
Tổng						307.540,9	136.382,7

